KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SBG)

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba

Ngày 31/12/2024	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	**1.0%**	**23.0%**

DT thuần *2024*
3,147 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼515| -14.1%

LN thuần *2024*
30.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.90| -24.6%

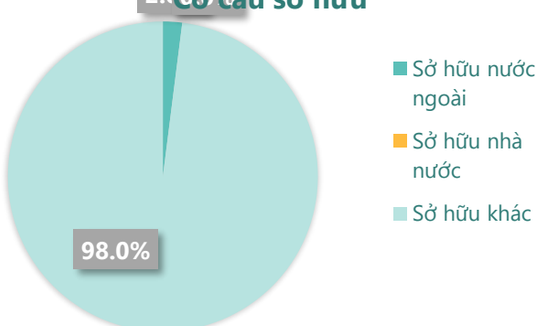
LN sau thuế *2024*
43.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.2| 34.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
2.1%
YoY: +/-▲ 0.6%

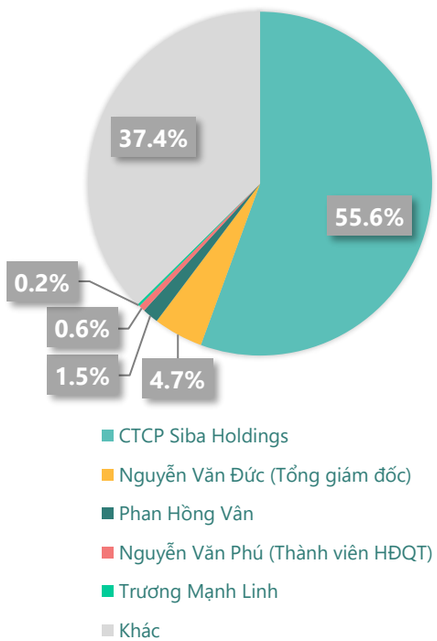
ROE *2024*
8.6%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,216 - 10,806
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
Số lượng CPLH (CP)	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	199,840
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.50
EPS	837
P/E	12.3

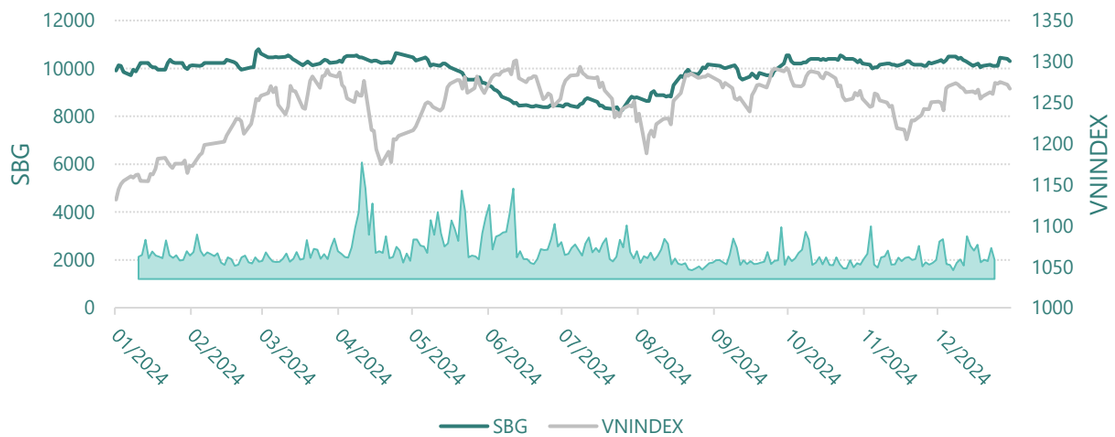
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



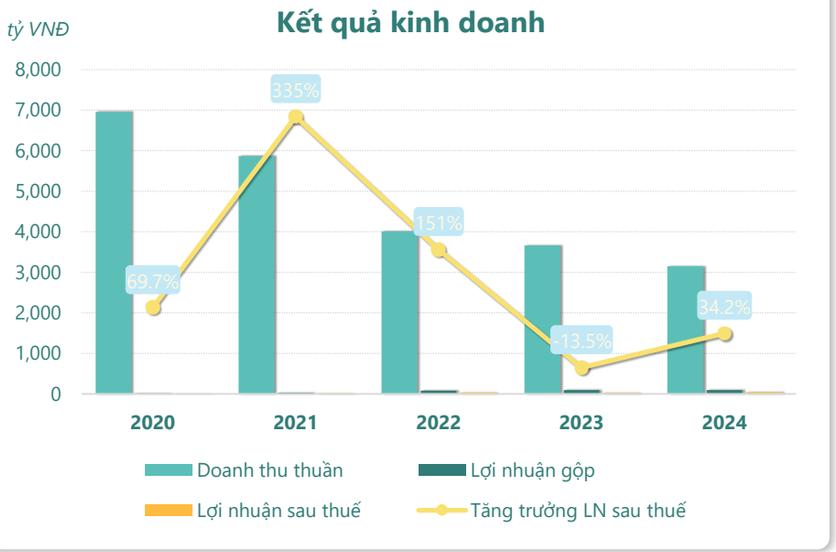
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SBG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.1%** chỉ còn **3,147** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 34.2%** đạt **43.67** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

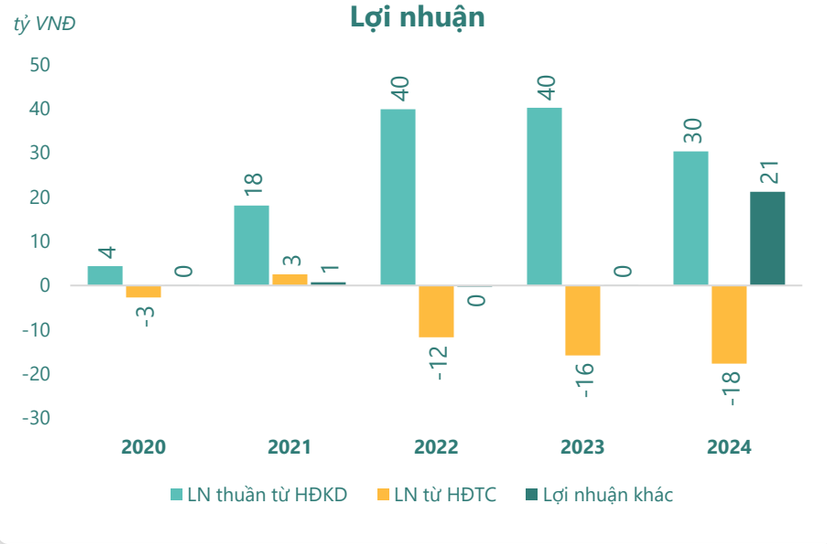
KẾT QUẢ KINH DOANH

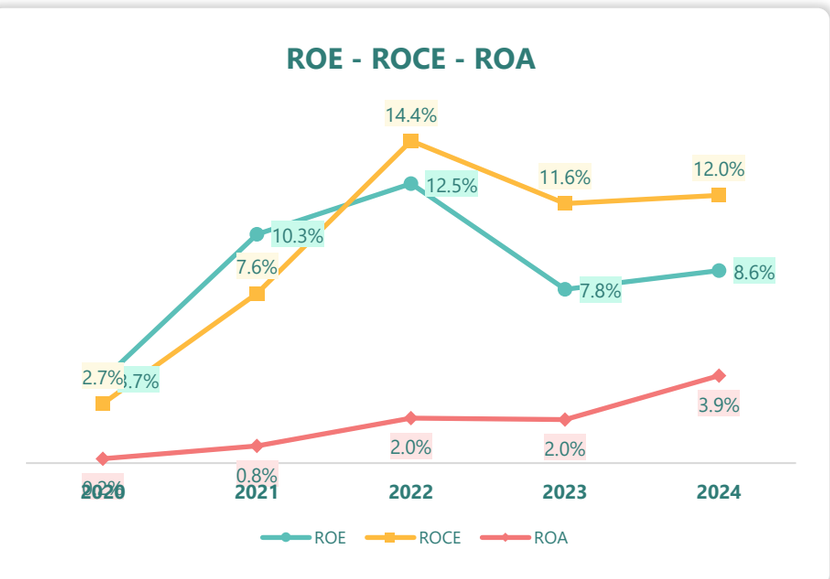


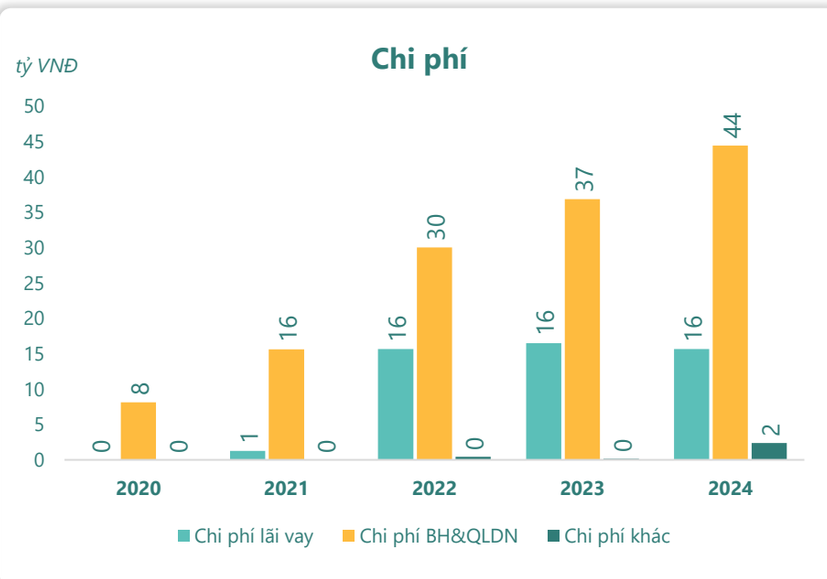
Năm **2024**, **SBG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.28** tỷ đồng, **giảm đi 9.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.55 tỷ đồng) là 3.73 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **15.68** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **44.42** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

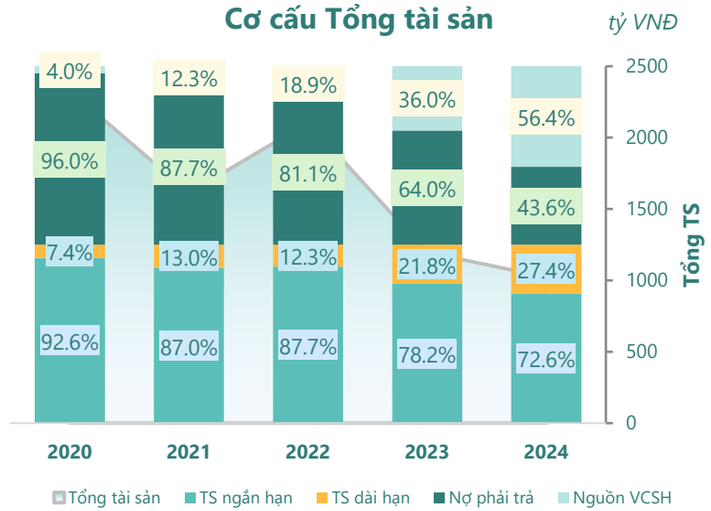
ROE của SBG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.64%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

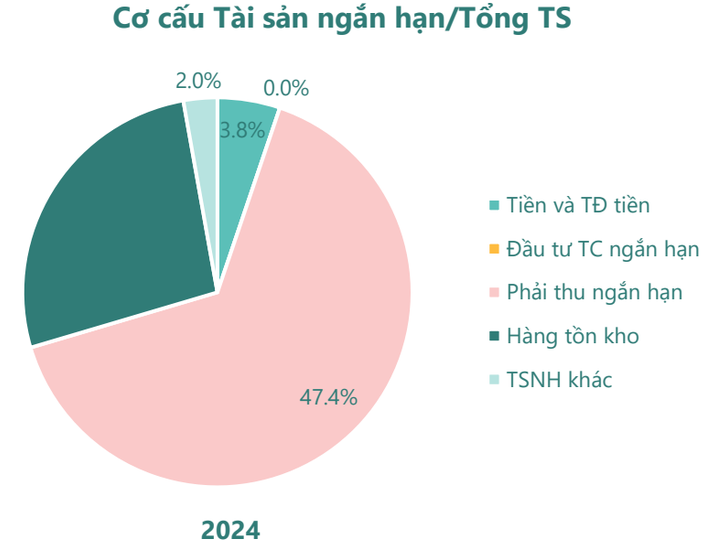


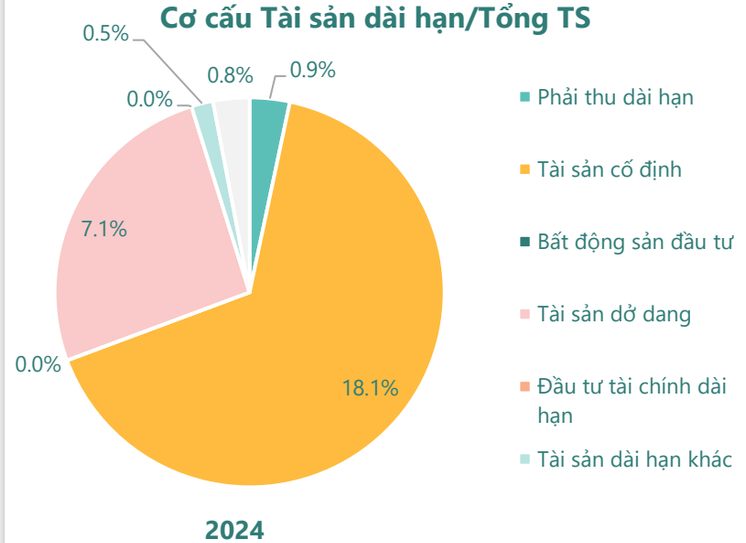




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SBG** năm 2024 đạt **1,022** tỷ đồng, giảm **14.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SBG năm 2024 giảm **20.7%** so với năm trước, đạt **742.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **72.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

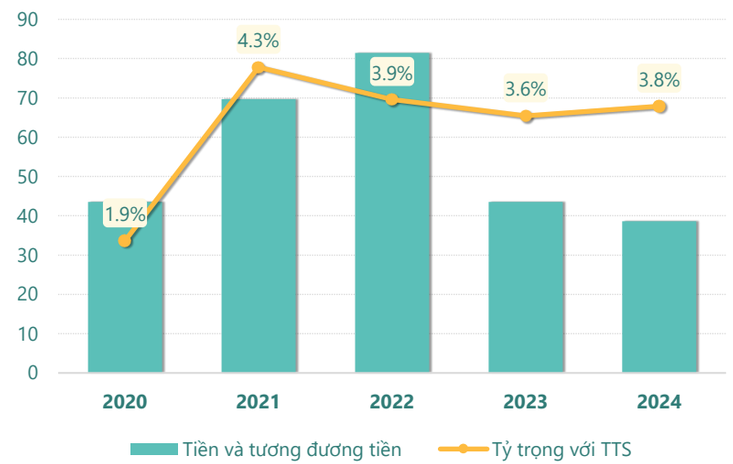
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.03%** so với năm trước và đạt **279.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **27.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.07%.

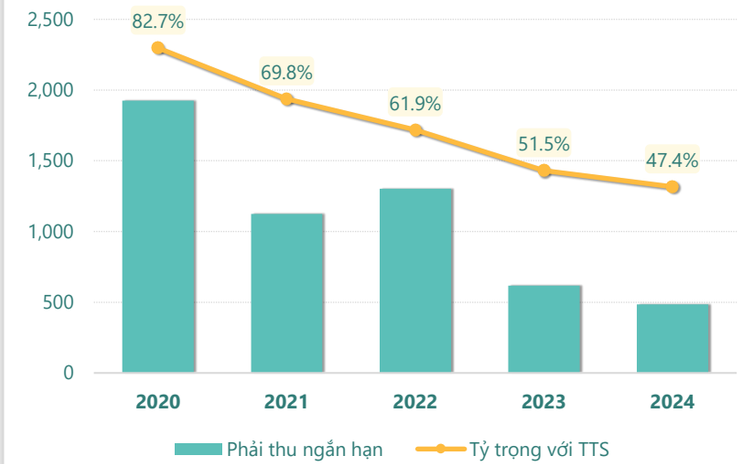
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

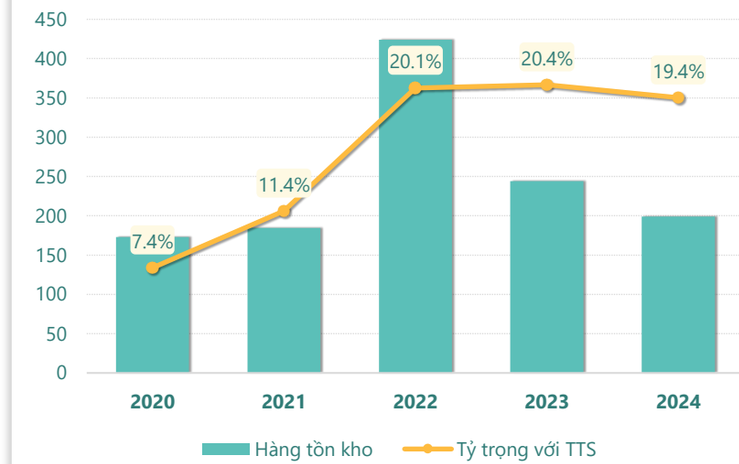
Tiền và tương đương tiền



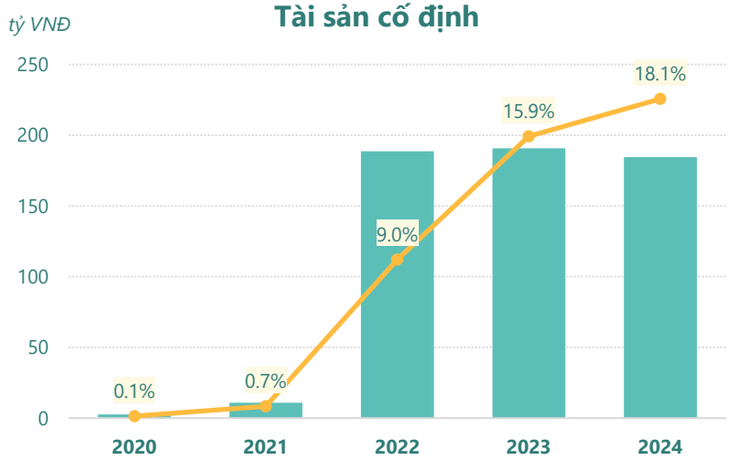
Phải thu ngắn hạn



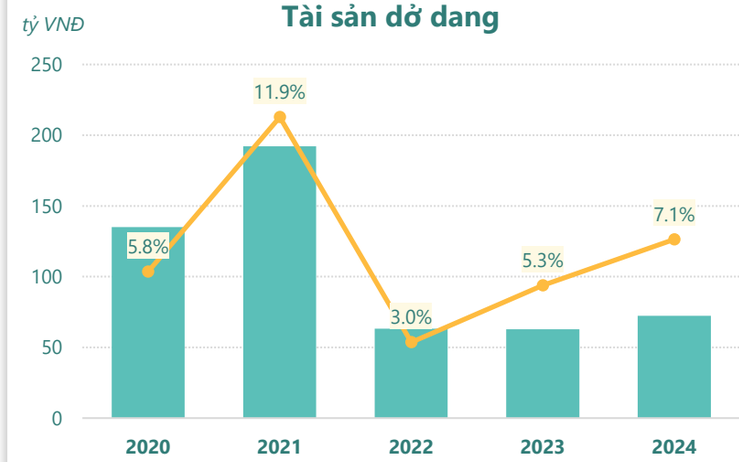
Hàng tồn kho



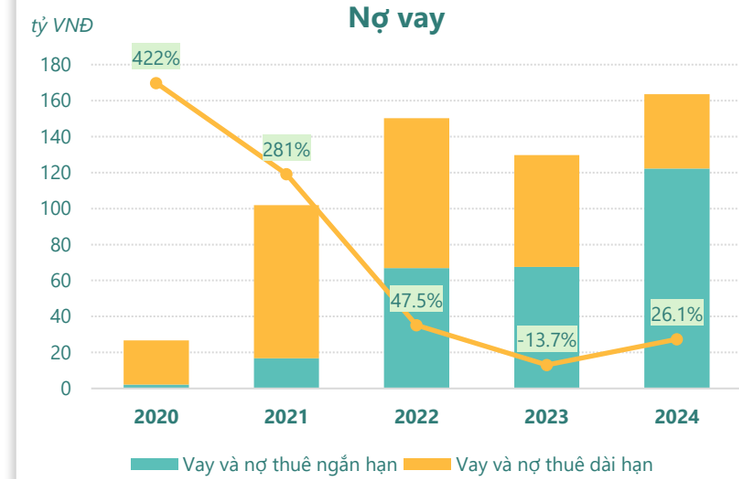
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

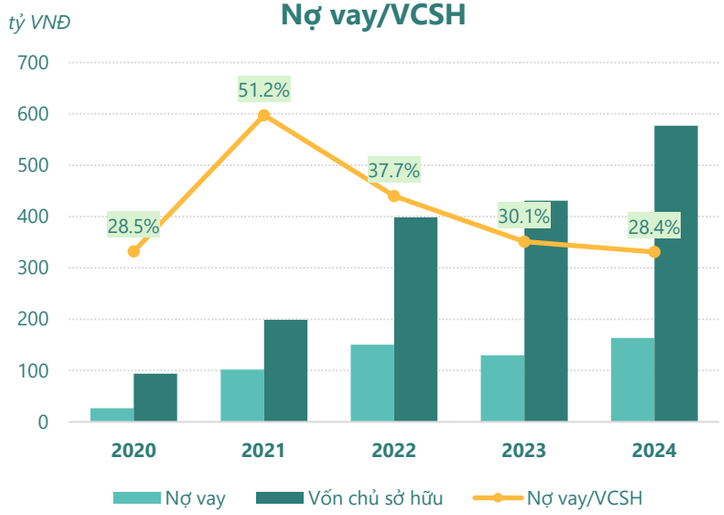


Nợ vay

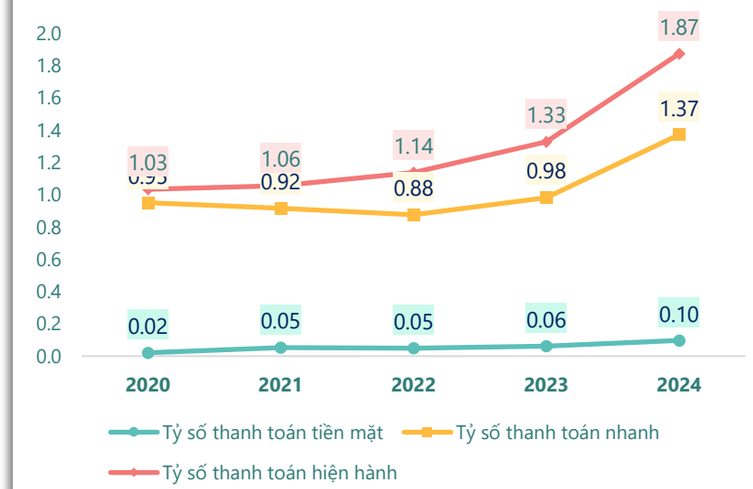


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

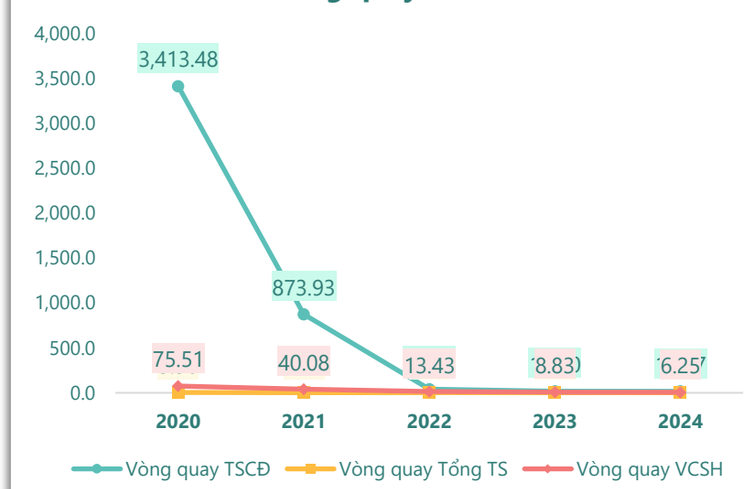
Nợ vay/VCSH



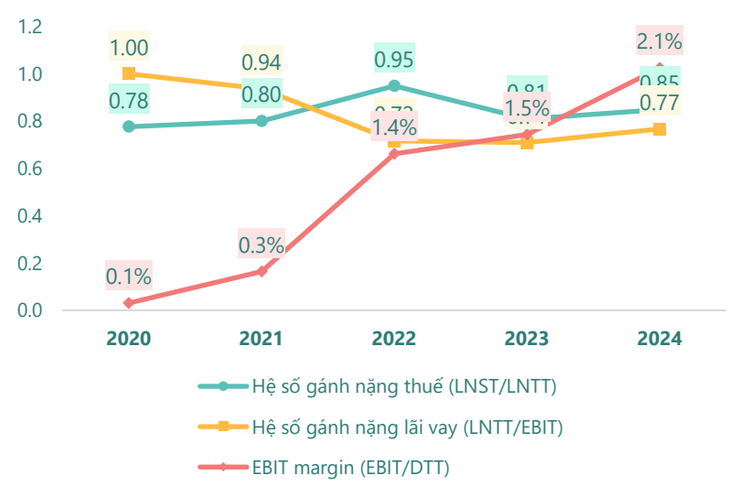
Chỉ số thanh khoản



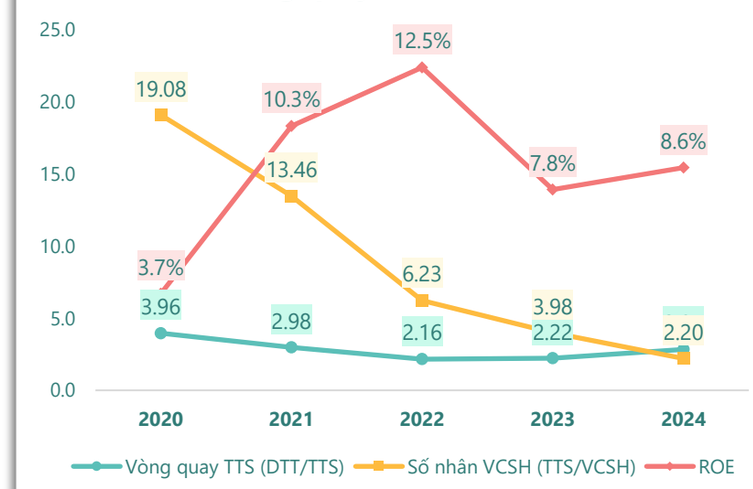
Vòng quay tài sản



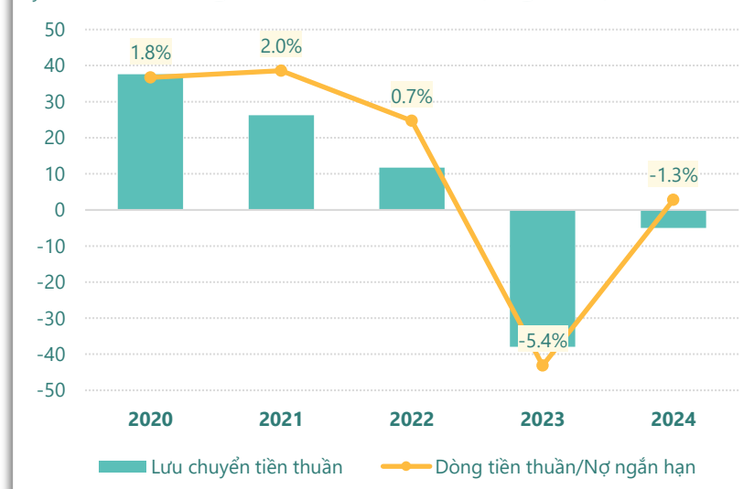
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,866**	**4,011**	**3,662**	**3,147**
Giá vốn hàng bán	5,835	3,929	3,569	3,054
Lợi nhuận gộp	**31.2**	**81.6**	**92.8**	**92.3**
Doanh thu HĐTC	5.28	4.43	0.95	4.67
Chi phí TC	2.76	16.1	16.7	22.3
Chi phí lãi vay	**1.26**	**15.7**	**16.5**	**15.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.30	14.3	12.6	14.9
Chi phí QLDN	13.3	15.8	24.2	29.5
LN thuần từ HĐKD	**18.1**	**39.9**	**40.2**	**30.3**
Lợi nhuận khác	0.70	-0.24	0.05	21.2
LN trước thuế	**18.8**	**39.6**	**40.2**	**51.5**
Lợi nhuận sau thuế	**15.0**	**37.6**	**32.5**	**43.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.0**	**37.4**	**32.3**	**43.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.8	-106	20.5	-78.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-167	-80.5	-37.8	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	165	198	-20.6	94.9
Tiền đầu kỳ	43.5	69.7	81.4	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	**26.2**	**11.7**	**-37.9**	**-4.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	0	0
Tiền cuối kỳ	69.7	81.4	43.5	38.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,612**	**2,105**	**1,197**	**1,022**
Tài sản ngắn hạn	**1,403**	**1,846**	**936**	**743**
Tiền và tương đương tiền	69.7	81.4	43.5	38.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,125	1,303	617	484
Hàng tồn kho	185	424	244	199
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	38.2	32.0	20.8
Tài sản dài hạn	**210**	**259**	**261**	**280**
Phải thu dài hạn	3.30	0.11	0.74	9.30
Tài sản cố định	10.8	189	191	185
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	192	63.2	62.9	72.3
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.39	6.90	6.98	5.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	8.45
Nợ phải trả	**1,414**	**1,707**	**766**	**446**
Nợ ngắn hạn	**1,329**	**1,624**	**704**	**396**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.8	66.8	67.5	122
Phải trả người bán ngắn hạn	1,253	1,463	510	175
Nợ dài hạn	**85.0**	**83.4**	**62.1**	**49.5**
Vay và nợ thuê dài hạn	85.0	83.4	62.1	41.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**199**	**398**	**431**	**577**
Vốn chủ sở hữu	**199**	**398**	**431**	**577**
Vốn điều lệ	150	250	250	500
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**